

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI
DẦU KHÍ**

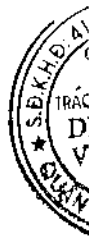
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tổng Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đỗ Văn Liên	Chủ tịch
Ông Phạm Việt Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Phùng Hưng	Thành viên
Ông Đỗ Minh Toàn	Thành viên
Ông Đồng Anh Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2011)
Ông Trịnh Hữu Hiền	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2011)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Việt Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phùng Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tuấn Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Mạnh Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Thế Toàn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2011)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

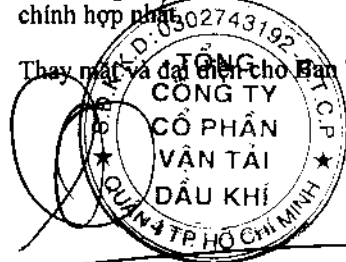
Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không.
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Việt Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 4 năm 2012

Số: *MSA* /2012/Deloitte-AUDHCM-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”) của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí và các công ty con (gọi tắt là “Tổng Công ty”) từ trang 4 đến trang 30. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 1, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Công việc kiểm toán của chúng tôi bị giới hạn do chưa thu thập được bằng chứng kiểm toán của khoản phải thu khác của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (Công ty con) từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nhà Bè với số tiền 80.000.000.000 đồng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Chúng tôi không thực hiện được các thủ tục kiểm toán cần thiết để đánh giá tính hiện hữu và đầy đủ của khoản phải trả khác liên quan đến khoản đặt cọc của các lái xe và khoản phải thu khác từ các đối tượng lái xe taxi (nợ ứng, nợ lệnh) của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (Công ty con) với số tiền lần lượt là 3.156.197.308 đồng và 2.744.598.370 đồng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Như trình bày tại Thuyết minh số 14 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty TNHH PVTrans Emas, một công ty liên doanh của Tổng Công ty với vốn điều lệ đăng ký 2.050.000.000 đồng và Tổng Công ty đã góp 1.025.000.000 đồng, tương ứng với 50% tổng vốn điều lệ, đang trong quá trình kiểm toán và chưa thống nhất số liệu. Do đó, phần lãi lỗ phát sinh từ khoản đầu tư này chưa được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

12-C
NH
TY
KINH
TE
NAM
SÀI
GÒN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (tiếp theo)

Ý kiến ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của những vấn đề nêu trên, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Như trình bày tại Thuyết minh số 16 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty TNHH MTV Vận tải Thủy bộ Dung Quất – Vinashin, một Công ty con của Tổng Công ty, đã ngừng hoạt động và đang làm thủ tục giải thể. Vì vậy, khoản đầu tư vào Công ty con này trên báo cáo hợp nhất của Tổng Công ty được trình bày theo giá gốc.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Ban Giám đốc một số công ty con của Tổng Công ty đã thay đổi tỷ lệ khấu hao phương tiện vận tải như trình bày tại Thuyết minh số 4 và số 9 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Việc thay đổi tỷ lệ khấu hao đã ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Nếu tỷ lệ khấu hao trước đây được tiếp tục sử dụng, chi phí khấu hao trong năm 2011 sẽ tăng thêm 65.692.840.508 đồng, theo đó, lợi nhuận trước thuế trong năm 2011 sẽ giảm với số tiền tương ứng.

Như trình bày tại Thuyết minh số 4 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Nếu Tổng Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”, lợi nhuận kế toán trước thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 sẽ giảm 86.653.415.392 đồng (năm 2010: giảm 12.340.205.944 đồng), lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 sẽ giảm 211.820.603.051 đồng và khoản mục “chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 sẽ có số dư bằng không.



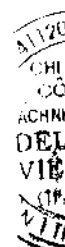
Trần Đình Nghi Hạ
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0288/KTV
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 10 tháng 4 năm 2012
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Huỳnh Vũ Đại Trọng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1204/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

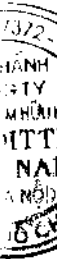
MẪU B 01-DN
 Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.920.244.455.821	2.475.724.666.689
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	819.863.449.693	1.098.494.491.090
1. Tiền	111		174.528.564.041	354.247.536.490
2. Các khoản tương đương tiền	112		645.334.885.652	744.246.954.600
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	471.947.307.700	189.150.481.904
1. Đầu tư ngắn hạn	121		476.649.710.080	192.952.454.984
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(4.702.402.380)	(3.801.973.080)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.479.335.872.689	1.004.461.003.654
1. Phải thu khách hàng	131		703.165.648.913	455.661.363.409
2. Trả trước cho người bán	132		629.867.106.887	463.340.257.044
3. Các khoản phải thu khác	135		184.416.250.748	105.762.293.002
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(38.113.133.859)	(20.302.909.801)
IV. Hàng tồn kho	140	7	93.665.360.887	112.665.571.931
1. Hàng tồn kho	141		93.665.360.887	112.665.571.931
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		55.432.464.852	70.953.118.110
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		18.281.884.881	15.370.911.694
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		201.272.060	19.254.671.327
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	8	29.390.588.178	29.034.956.610
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		7.558.719.733	7.292.578.479



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

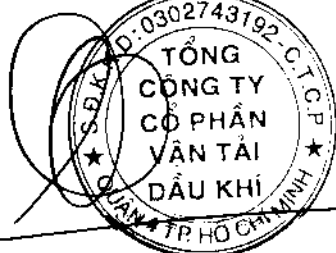
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Mẫu B 01-DN Đơn vị tính: VNĐ	
			31/12/2011	31/12/2010
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.108.651.551.414	5.285.207.997.488
I. Tài sản cố định	220		4.740.253.453.596	5.018.515.385.914
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	4.153.828.009.760	4.500.373.684.007
- Nguyên giá	222		6.169.908.358.758	6.111.353.280.635
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.016.080.348.998)	(1.610.979.596.628)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	8.796.055.476	3.024.027.375
- Nguyên giá	228		9.808.268.835	3.642.376.520
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.012.213.359)	(618.349.145)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	577.629.388.360	515.117.674.532
II. Bất động sản đầu tư	240	12	8.511.460.000	8.511.460.000
1. Nguyên giá	241		8.511.460.000	8.511.460.000
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		153.047.793.848	57.154.026.600
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	13	101.882.818.736	-
2. Góp vốn liên doanh	253	14	1.025.000.000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	15	56.496.612.436	57.154.026.600
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	16	(6.356.637.324)	-
IV. Lợi thế thương mại	260		2.839.592.002	3.549.490.003
V. Tài sản dài hạn khác	270		203.999.251.968	197.477.634.971
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	17	185.723.760.432	192.711.506.588
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	18	1.482.506.058	697.860.545
3. Tài sản dài hạn khác	273		16.792.985.478	4.068.267.838
TỔNG TÀI SẢN	280		8.028.896.007.235	7.760.932.664.177



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.032.525.399.308	4.651.765.894.006
I. Nợ ngắn hạn	310		1.510.215.554.502	1.474.937.009.134
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	19	785.481.513.551	929.406.896.496
2. Phải trả người bán	312		430.342.906.894	312.826.305.910
3. Người mua trả tiền trước	313		17.751.296.838	768.716.310
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	45.752.458.667	29.173.964.617
5. Phải trả người lao động	315		44.726.762.300	21.948.842.504
6. Chi phí phải trả	316		108.533.793.135	119.036.926.363
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		73.390.396.778	56.088.112.824
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.236.426.339	5.687.244.110
II. Nợ dài hạn	330		3.522.309.844.806	3.176.828.884.872
1. Phải trả dài hạn khác	333		4.614.217.969	3.012.188.628
2. Vay và nợ dài hạn	334	21	3.517.393.619.045	3.173.548.329.366
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		302.007.792	268.366.878
B. NGUỒN VỐN	400		2.274.448.141.887	2.342.173.207.360
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	2.274.448.141.887	2.342.173.207.360
1. Vốn chủ sở hữu	411		2.326.000.000.000	2.326.000.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(211.820.603.051)	(125.167.187.659)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		95.617.838.717	43.190.330.243
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		17.246.831.519	16.885.683.047
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.878.356.342	2.406.590.870
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420		44.525.718.360	78.857.790.859
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	23	721.922.466.040	766.993.562.811
TỔNG NGUỒN VỐN	600		8.028.896.007.235	7.760.932.664.177



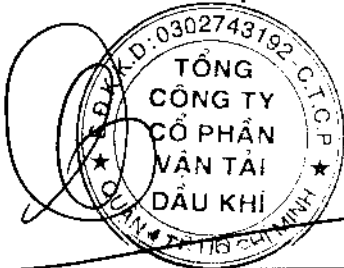
Phạm Việt Anh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 10 tháng 4 năm 2012

Nguyễn Thị Kim Anh
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 02-DN
 Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2011	2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4.157.452.447.215	3.536.156.607.174
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		(620.240)	(54.394.663)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	25	4.157.451.826.975	3.536.102.212.511
4. Giá vốn hàng bán	11	26	(3.763.757.646.494)	(3.169.989.461.537)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		393.694.180.481	366.112.750.974
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	251.806.552.733	160.464.651.832
7. Chi phí tài chính	22	29	(472.222.288.408)	(348.038.778.444)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>(166.998.351.691)</i>	<i>(135.020.543.878)</i>
8. Chi phí bán hàng	24		(2.620.425.460)	(4.680.215.160)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(135.267.106.312)	(112.726.040.417)
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		35.390.913.034	61.132.368.785
11. Thu nhập khác	31		65.898.709.785	39.371.662.692
12. Chi phí khác	32		(48.402.314.774)	(38.865.113.417)
13. Lợi nhuận khác	40		17.496.395.011	506.549.275
14. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	40	13	12.776.347.489	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		65.663.655.534	61.638.918.060
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	(23.176.642.922)	(22.692.766.761)
17. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	52	18	784.645.513	(97.456.497)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		43.271.658.125	38.848.694.802
<i>Phân bổ cho:</i>				
- Lợi ích của cổ đông thiểu số		23	17.986.970.885	(36.210.119.755)
- Cổ đông của Tổng Công ty			25.284.687.240	75.058.814.557
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	109	343



Phạm Việt Anh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 10 tháng 4 năm 2012

(Signature)
Nguyễn Thị Kim Anh
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 03-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2011	2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	65.663.655.534	61.638.918.060
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	406.921.517.435	423.686.636.981
Các khoản dự phòng	03	20.273.853.133	7.903.288.706
Chênh lệch tỷ giá	04	192.116.792.349	164.519.560.670
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(210.424.897.172)	(143.980.354.784)
Chi phí lãi vay	06	166.998.351.691	135.020.543.878
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	641.549.272.970	648.788.593.511
Tăng các khoản phải thu	09	(389.120.001.704)	(190.442.150.274)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	19.000.211.044	(27.183.215.209)
Tăng các khoản phải trả	11	157.805.474.646	42.712.434.370
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	5.392.495.064	(42.104.141.441)
Tiền lãi vay đã trả	13	(168.718.430.601)	(212.166.073.079)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(20.464.254.325)	(53.880.328.381)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(12.781.525.400)	(2.743.832.090)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	232.663.241.694	162.981.287.406
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(107.476.479.036)	(625.105.137.638)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	301.073.476	359.090.909
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(457.887.455.096)	(1.189.820.189.523)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	80.657.414.164	1.059.421.199.358
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	116.301.081.640	137.089.786.260
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(368.104.364.852)	(618.055.250.634)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phần	31	-	350.205.340.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	734.689.382.130	643.451.276.478
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(889.511.475.896)	(457.994.004.109)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	11.362.480.400	382.688.492
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(143.459.613.366)	536.045.300.862
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(278.900.736.524)	80.971.337.634
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	1.098.494.491.090	1.017.523.153.456
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	269.695.127	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	819.863.449.693	1.098.494.491.090

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và đầu tư xây dựng không bao gồm 3.031.817.616 đồng (năm 2010: 61.733.742.241 đồng) là giá trị tài sản mua sắm trong năm chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Phạm Việt Anh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 10 tháng 4 năm 2012

Nguyễn Thị Kim Anh
 Kế toán trưởng

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ

Công ty mẹ là một công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 ngày 7 tháng 5 năm 2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh và các giấy phép điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 536 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 360 người).

Hoạt động chính của Công ty mẹ là kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác.

Các công ty con

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu (gọi tắt là “Công ty Vũng Tàu”) là công ty cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Vận tải Dầu khí Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500819392 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 26 tháng 11 năm 2010 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Vũng Tàu là kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí; tham gia đào tạo và cung ứng thuyền viên cho các tàu vận tải dầu khí; và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác cho các đối tác trong và ngoài nước, kinh doanh dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, tỷ lệ góp vốn cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Vận tải Dầu khí Vũng Tàu là 95%, 95% và 99,7%.

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội (gọi tắt là “Công ty Hà Nội”) là công ty cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Vận tải Dầu khí Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102396287 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 11 năm 2010 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi. Hoạt động chính của Công ty Hà Nội là kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác; mua bán vật tư thiết bị và dịch vụ kỹ thuật dầu khí; mua bán xăng dầu và các sản phẩm dầu khí khác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, tỷ lệ góp vốn cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Hà Nội là 97,25%; 97,25% và 99,62%.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty Phương Nam”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103009978 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2009 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hoạt động chính của Công ty Phương Nam là kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, tỷ lệ góp vốn cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Phương Nam là 53,75%.

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty Thái Bình Dương”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103009251 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 1 năm 2009. Hoạt động chính của Công ty Thái Bình Dương là kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, tỷ lệ góp vốn cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Thái Bình Dương là 51%, 64,92% và 64,92%.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

384 Hoàng Diệu, phường 6, quận 4,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là “Công ty Quốc tế”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008857 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 12 năm 2008 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hoạt động chính của Công ty Quốc tế là mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển và cung cấp các dịch vụ đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, tỷ lệ vốn góp cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Quốc tế lần lượt là 67,74%, 69,8% và 67,74%. Vào ngày 22 tháng 12 năm 2010, Công ty Quốc tế mua lại 51% cổ phần của Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt, một công ty được chuyển đổi từ công ty trách nhiệm hữu hạn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0308515724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 9 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 22 tháng 12 năm 2010.

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (gọi tắt là “Công ty Đông Dương”) là công ty cổ phần được thành lập vào ngày 25 tháng 7 năm 2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018667 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với tổng vốn điều lệ là 100.000.000.000 đồng. Hoạt động chính của Công ty Đông Dương là kinh doanh dịch vụ taxi, dịch vụ vận tải khí hóa lỏng và xăng dầu và cho thuê xe hạng sang. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, tỷ lệ vốn góp cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Đông Dương lần lượt là 38,67%, 73% và 38,67%.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long (gọi tắt là “Công ty Cửu Long”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006914 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 6 năm 2008 và các giấy chứng nhận kinh doanh điều chỉnh. Hoạt động chính của Công ty Cửu Long là kinh doanh dịch vụ taxi, dịch vụ vận tải, cho thuê xe hạng sang, mua bán hàng hóa, khí hóa lỏng, đại lý kinh doanh xăng dầu, dịch vụ du lịch. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, tỷ lệ vốn góp cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Cửu Long lần lượt là 22,63%, 60% và 22,63%.

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (gọi tắt là “Công ty Phương Đông Việt”) trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải sản phẩm dầu mỏ Phương Đông, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006478 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 4 năm 2007 và các giấy chứng nhận kinh doanh điều chỉnh. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới và khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, dạy nghề, chuẩn bị mặt bằng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, tỷ lệ vốn góp cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Phương Đông Việt là 54,27%.

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi (gọi tắt là “Công ty Quảng Ngãi”) trước đây là chi nhánh ở Quảng Ngãi của Công ty mẹ, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300560786 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 7 tháng 12 năm 2010. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty Quảng Ngãi là kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ và đường hàng không; kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa; vận tải hành khách bằng đường bộ (trừ vận tải bằng xe buýt); cho thuê xe có động cơ; mua bán và cung ứng vật tư, trang thiết bị phục vụ ngành dầu khí, hàng hải; đại lý bán vé máy bay; dịch vụ kỹ thuật dầu khí; kinh doanh dịch vụ môi giới và cung ứng tàu biển. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, tỷ lệ vốn góp cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Quảng Ngãi lần lượt là 95%, 100% và 100%.

Công ty TNHH MTV Vận tải Thủy bộ Dung Quất – Vinashin (gọi tắt là “Công ty Dung Quất”) trước đây là công ty con của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300347377 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty Dung Quất là kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, tỷ lệ vốn góp cam kết, quyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Dung Quất lần lượt là 0%, 100% và 0%. Tổng Công ty đã quyết định giải thể công ty này theo quyết định số 52/QĐ-VTDK-HĐQT ngày 29 tháng 8 năm 2011.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tại Thuyết minh số 34.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và các công ty con. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ các cổ đông thiểu số phải gánh chịu vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được ghi giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi các cổ đông này có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

32/32
NHÂN
NG T
HIỆM H
L OIT
T N
HÀ N
H HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 5 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất để bán do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Tổng Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn. Tại các năm tiếp theo, các khoản đầu tư dài hạn được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư dài hạn.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ384 Hoàng Diệu, phường 6, quận 4,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, đầu tư tài chính dài hạn và các tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	31/12/2011	31/12/2010
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm	10 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 10 năm	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 25 năm	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 8 năm	2 - 8 năm

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty Phương Nam quyết định thay đổi thời gian khấu hao của tàu vận chuyển từ 15 năm lên 25 năm, Công ty Quốc tế thay đổi thời gian khấu hao của tàu vận chuyển từ 5 năm lên 7 năm và Công ty Phương Đông Việt thay đổi thời gian khấu hao của tàu vận chuyển từ 10 năm lên 20 năm và từ 15 năm lên 25 năm. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng thời gian khấu hao này phản ánh chính xác hơn thời gian sử dụng tài sản của các tài sản này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán và giấy chứng nhận chứng chỉ ISO 9001:2008 được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm kế toán và giấy chứng nhận chứng chỉ ISO 9001:2008 được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong ba năm. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại năm tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa lớn, chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm tàu và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ một đến năm năm kể từ ngày phát sinh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

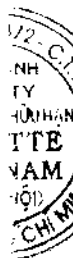
- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm theo tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Ngoại tệ**

Tổng Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục này được hạch toán như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại chưa ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và được phân bổ vào chi phí tối đa không quá 5 năm.

Phương pháp hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (VAS10). Theo VAS10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Nếu hạch toán chênh lệch tỷ giá theo VAS 10, lợi nhuận kế toán trước thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 sẽ giảm 86.653.415.392 đồng (năm 2010: giảm 12.340.205.944 đồng), lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 sẽ giảm 211.820.603.051 đồng và khoản mục “chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 có số dư bằng không.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

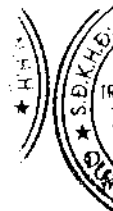
Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các giai đoạn khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ384 Hoàng Diệu, phường 6, quận 4,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	31/12/2010
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tiền mặt	2.727.795.811	2.717.984.051
Tiền gửi ngân hàng	171.800.768.230	351.529.552.439
Các khoản tương đương tiền	645.334.885.652	744.246.954.600
	<u>819.863.449.693</u>	<u>1.098.494.491.090</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng và tổ chức tài chính với lãi suất tiền gửi từ 6% đến 14% một năm (31 tháng 12 năm 2010: Lãi suất từ 12% đến 14%/năm). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty có khoản tương đương tiền trị giá 50 tỷ đồng là tài sản thế chấp đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh và khoản tương đương tiền trị giá 50 tỷ đồng là tài sản thế chấp đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á. Ngoài ra, Tổng Công ty còn có khoản tương đương tiền trị giá 1 tỷ đồng bị phong tỏa nhằm bảo đảm cho các khoản bảo lãnh thanh toán cho các nhà cung cấp.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	6.343.170.080	91.343.170.080
Đầu tư ngắn hạn khác	470.306.540.000	101.609.284.904
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4.702.402.380)	(3.801.973.080)
	<u>471.947.307.700</u>	<u>189.150.481.904</u>

Đầu tư ngắn hạn khác thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 4 đến 12 tháng tại các ngân hàng và tổ chức tài chính với lãi suất tiền gửi là 14% một năm (31 tháng 12 năm 2010: Lãi suất từ 11% đến 12,8% một năm).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ384 Hoàng Diệu, phường 6, quận 4,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***7. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2011	31/12/2010
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên liệu, vật liệu	83.600.637.737	99.322.590.948
Công cụ, dụng cụ	5.675.301.615	1.942.998.059
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.690.914.929	1.863.061.917
Hàng hoá	<u>2.698.506.606</u>	<u>9.536.921.007</u>
	<u>93.665.360.887</u>	<u>112.665.571.931</u>

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	31/12/2010
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	-	6.366.468
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	29.383.804.986	29.028.590.142
Thuế khác	<u>6.783.192</u>	<u>-</u>
	<u>29.390.588.178</u>	<u>29.034.956.610</u>

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải <u>VND</u>	Thiết bị văn phòng <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 1/1/2011	1.599.471.227	5.066.545.180	6.096.653.353.040	8.033.911.188	6.111.353.280.635
Tăng trong năm	-	329.624.545	8.731.475.819	910.114.675	9.971.215.039
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	2.188.023.142	49.363.895.783	-	51.551.918.925
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(888.241.582)	-	(888.241.582)
Điều chỉnh khác	<u>(1.054.016.682)</u>	<u>136.385.418</u>	<u>(947.507.515)</u>	<u>(214.675.480)</u>	<u>(2.079.814.259)</u>
Tại ngày 31/12/2011	<u>545.454.545</u>	<u>7.720.578.285</u>	<u>6.152.912.975.545</u>	<u>8.729.350.383</u>	<u>6.169.908.358.758</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LƯỖY KẾ					
Tại ngày 1/1/2011	(297.824.324)	(1.410.510.048)	(1.604.248.636.049)	(5.022.626.207)	(1.610.979.596.628)
Khấu hao trong năm	(253.216.732)	(1.211.138.218)	(403.291.994.789)	(1.771.303.482)	(406.527.653.221)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	662.808.687	-	662.808.687
Điều chỉnh khác	<u>496.495.601</u>	<u>(293.640.210)</u>	<u>385.526.374</u>	<u>175.710.399</u>	<u>764.092.164</u>
Tại ngày 31/12/2011	<u>(54.545.455)</u>	<u>(2.915.288.476)</u>	<u>(2.006.492.295.777)</u>	<u>(6.618.219.290)</u>	<u>(2.016.080.348.998)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2011	<u>490.909.090</u>	<u>4.805.289.809</u>	<u>4.146.420.679.768</u>	<u>2.111.131.093</u>	<u>4.153.828.009.760</u>
Tại ngày 31/12/2010	<u>1.301.646.903</u>	<u>3.656.035.132</u>	<u>4.492.404.716.991</u>	<u>3.011.284.981</u>	<u>4.500.373.684.007</u>

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 và 21, Tổng Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải với tổng nguyên giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 2.790.833.118.088 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 2.648.945.453.700 đồng) làm đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tổng công ty có một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá lần lượt là 17.428.571 đồng, 5.563.746.082 đồng và 3.608.233.872 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 lần lượt là 17.428.571 đồng, 5.707.206.948 đồng và 2.321.646.281 đồng).

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Ban Giám đốc Công ty Phương Nam, Công ty Quốc tế và Công ty Phương Đông Việt đã thay đổi tỷ lệ khấu hao phương tiện vận tải của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 4. Ban Giám đốc tin rằng việc áp dụng tỷ lệ khấu hao mới sẽ phản ánh chính xác hơn hiệu suất sử dụng và thời gian sử dụng tài sản của Công ty. Nếu các Công ty tính khấu hao theo tỷ lệ trước đây, chi phí khấu hao trong năm sẽ tăng thêm 65.692.840.508 đồng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ384 Hoàng Diệu, phường 6, quận 4,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Khác VNĐ	Tổng VNĐ
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 1/1/2011	-	3.642.376.520	-	3.642.376.520
Tăng trong năm	5.664.238.165	387.913.600	126.340.550	6.178.492.315
Điều chỉnh khác	-	(12.600.000)	-	(12.600.000)
Tại ngày 31/12/2011	<u>5.664.238.165</u>	<u>4.017.690.120</u>	<u>126.340.550</u>	<u>9.808.268.835</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 1/1/2011	-	(618.349.145)	-	(618.349.145)
Khấu hao trong năm	-	(351.750.697)	(42.113.517)	(393.864.214)
Tại ngày 31/12/2011	-	<u>(970.099.842)</u>	<u>(42.113.517)</u>	<u>(1.012.213.359)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2011	<u>5.664.238.165</u>	<u>3.047.590.278</u>	<u>84.227.033</u>	<u>8.796.055.476</u>
Tại ngày 31/12/2010	-	<u>3.024.027.375</u>	-	<u>3.024.027.375</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty có một số phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 279.209.350 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 264.085.150 đồng).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Dự án mua mới tàu chở dầu	258.218.189	249.996.825
Dự án xây dựng cảng Dung Quất	-	3.240.314.292
Dự án đóng mới tàu chở dầu	577.218.039.262	500.721.457.345
Dự án xây dựng trạm dừng	153.130.909	-
Dự án xây dựng trạm cung ứng nhiên liệu	-	2.011.201.352
Dự án mua xe taxi	-	7.558.077.996
Dự án xây dựng trạm nạp LPG	-	1.213.772.722
Dự án khác	-	122.854.000
	<u>577.629.388.360</u>	<u>515.117.674.532</u>

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu thể hiện chi phí phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 của dự án đóng mới tàu chở dầu với trọng tải 105.000 DWT do Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất thực hiện.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị của ba lô đất đầu tư của Tổng Công ty tại khu dân cư Phước Long A, Bắc Rạch Chiếc, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng giá trị hợp lý của các lô đất trên tại ngày kết thúc niên độ kế toán tương đương với giá trị ghi sổ của chúng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ384 Hoàng Diệu, phường 6, quận 4,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

Đầu tư vào công ty liên kết thể hiện số vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC. Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 1 tháng 4 năm 2011. Tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 200 tỷ đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty đã góp 98 tỷ đồng, tương ứng với 49% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	31/12/2011	31/12/2010
	VNĐ	VNĐ
Đầu tư vào các công ty liên kết	98.000.000.000	-
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	3.882.818.736	-
Tổng cộng	101.882.818.736	-
Tổng tài sản	340.318.953.168	-
Tổng công nợ	(132.394.833.298)	-
Tài sản thuần	207.924.119.870	-
Phần tài sản thuần khoản đầu tư vào công ty liên kết	101.882.818.736	-
	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu thuần	387.954.782.778	-
Lợi nhuận thuần	26.074.178.549	-
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	12.776.347.489	-

14. GÓP VỐN LIÊN DOANH

Đầu tư góp vốn liên doanh thể hiện số vốn đầu tư vào Công ty TNHH PVTrans Emas. Công ty TNHH PVTrans Emas được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501702083 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 23 tháng 9 năm 2010 và thay đổi ngày 8 tháng 12 năm 2011. Tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 2.050.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty đã góp 1.025.000.000 đồng, tương ứng với 50% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Hoạt động chính của công ty này là sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển, cầu kiện nổi; dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên.

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VNĐ	VNĐ
Bệnh viện Hữu Nghị	547.845.136	1.205.259.300
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu liên hợp Công nghiệp Dầu khí - Long Sơn	10.011.000.000	10.011.000.000
PV KEEZ Pte Ltd	45.937.767.300	45.937.767.300
	56.496.612.436	57.154.026.600

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ384 Hoàng Diệu, phường 6, quận 4,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Khoản đầu tư vào Bệnh viện Hữu nghị tại thành phố Hà Nội thể hiện khoản vốn góp mua máy chụp cắt lớp vi tính sáu mươi bốn lớp theo Hợp đồng góp vốn số 04/HĐGV-2006 tại Hà Nội. Tổng Công ty có quyền sở hữu tham gia và biểu quyết tất cả các vấn đề liên quan đối với tài sản được hình thành từ vốn góp tương ứng với phần vốn góp trên tổng giá trị tài sản.

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Khu liên hợp Công nghiệp Dầu khí - Long Sơn thể hiện khoản góp vốn theo Biên bản số 3845/BB-DKVN ngày 3 tháng 7 năm 2008 của Petro Việt Nam về việc thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Khu liên hợp Công nghiệp Dầu khí - Long Sơn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đã góp 10.011.000.000 đồng, tương ứng 1% vốn góp.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 16 tháng 7 năm 2010, Tổng Công ty được phép liên doanh với 3 công ty nước ngoài thành lập công ty PV KEEZ PTE. LTD tại Singapore với mục đích cung cấp tàu chứa và xử lý dầu thô cho mỏ Chim Sáo và Dừa. Tổng vốn đầu tư của dự án là 405 triệu đô la Mỹ, trong đó, vốn đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư Việt Nam là 9 triệu đô la Mỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty đã góp 2.389.343 đô la Mỹ.

16. DỰ PHÒNG GIÁM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty trích lập dự phòng 100% cho khoản lỗ của Công ty TNHH Một thành viên Vận tải Thủy bộ Dung Quất – Vinashin với số tiền 6.356.637.324 đồng do công ty này đã ngừng hoạt động và đang thực hiện thủ tục giải thể. Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đánh giá các khoản đầu tư dài hạn khác và không có khoản đầu tư nào giảm giá.

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	127.739.514.401	178.655.744.261
Chi phí trả trước về công cụ dụng cụ	12.402.720.336	3.949.372.707
Chi phí dài hạn khác	45.581.525.695	10.106.389.620
	<u>185.723.760.432</u>	<u>192.711.506.588</u>

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và năm trước:

	Chi phí phải trả và dự phòng <u>VND</u>	Lỗ được chuyển <u>VND</u>	Tổng cộng <u>VND</u>
Tại ngày 1/1/2010	566.895.278	228.421.764	795.317.042
Tính vào lợi nhuận trong năm	<u>130.965.267</u>	<u>(228.421.764)</u>	<u>(97.456.497)</u>
Tại ngày 31/12/2010	697.860.545	-	697.860.545
Tính vào lợi nhuận trong năm	<u>784.645.513</u>	<u>-</u>	<u>784.645.513</u>
Tại ngày 31/12/2011	<u>1.482.506.058</u>	<u>-</u>	<u>1.482.506.058</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ384 Hoàng Diệu, phường 6, quận 4,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***19. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2011	31/12/2010
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay ngắn hạn	171.253.056.000	339.665.376.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số 21)	614.228.457.551	589.741.520.496
	<u>785.481.513.551</u>	<u>929.406.896.496</u>

Vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 thể hiện các khoản vay từ các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính khác với tổng hạn mức vay là 206.000.000.000 đồng và mức lãi suất tiền vay một năm từ 6,8% đến 20% một năm (năm 2010: 6,8% đến 10,5% một năm). Khoản vay từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam được đảm bảo bằng một số phương tiện vận tải và khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á - Chi nhánh Sài Gòn được đảm bảo bằng khoản tiền gửi kỳ hạn tại các ngân hàng này với số tiền là 50 tỷ đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty đang vay nợ với tổng số tiền là 171.253.056.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 102.826.056.000 đồng và 12.510.000 đô la Mỹ).

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	31/12/2010
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	19.470.423.034	9.595.763.259
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	13.629.754.859	8.712.665.122
Thuế khác	12.652.280.774	10.865.536.236
	<u>45.752.458.667</u>	<u>29.173.964.617</u>

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Tổng Công ty đã ký một số hợp đồng vay dài hạn các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính với tổng hạn mức tín dụng là 1.086.584.166.800 đồng, 181.166.702 đô la Mỹ và 15.697.500.000 yên Nhật (tương đương 183.973.519 đô la Mỹ). Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số phương tiện vận chuyển của Tổng Công ty cùng doanh thu về cước tàu của Công ty Thái Bình Dương và phần vốn góp của Tổng Công ty trong công ty này. Tổng Công ty phải chịu lãi suất tiền vay từ 4,34% đến 6,68% một năm cho khoản vay bằng tiền đô la Mỹ và lãi suất kỳ hạn 12 tháng cộng 2,88% - 4,5% một năm hoặc lãi suất là 4,9% một năm cho khoản vay bằng tiền đồng Việt Nam.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2011	31/12/2010
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	614.228.457.551	589.741.520.496
Trong năm thứ hai	494.784.333.206	594.956.415.297
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.412.222.954.737	1.518.752.355.183
Sau năm năm	1.610.386.331.102	1.059.839.558.886
	<u>4.131.622.076.596</u>	<u>3.763.289.849.862</u>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	<u>(614.228.457.551)</u>	<u>(589.741.520.496)</u>
Số phải trả sau 12 tháng	<u>3.517.393.619.045</u>	<u>3.173.548.329.366</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU B 09-DN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2011	31/12/2010
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	232.600.000	232.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	232.600.000	232.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	232.600.000	232.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	232.600.000	232.600.000

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty.

Chi tiết cổ phần sở hữu của các cổ đông lớn tại ngày khóa sổ như sau:

	Tại ngày 31/12/2011 và 31/12/2010	
	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.358.499.460.000	58,4
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu Khí Việt Nam	193.485.380.000	8,3

Chi tiết thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn điều lệ	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	YND	YND	YND	YND	YND	YND	YND
Tại ngày 1/1/2010	1.476.000.000.000	(112.826.981.715)	21.356.553.290	4.749.579.524	1.199.727.349	46.427.244.294	1.436.906.122.742
Tăng vốn trong năm	850.000.000.000	-	-	-	-	-	850.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	75.058.814.557	75.058.814.557
Phân bổ vào kết quả kinh doanh	-	132.486.409.386	-	-	-	-	132.486.409.386
Chênh lệch tỉ giá đánh giá lại cuối năm	-	(140.046.443.568)	-	-	-	-	(140.046.443.568)
Tăng khác	-	-	-	-	-	382.688.492	382.688.492
Phân phối quỹ	-	-	21.833.776.953	12.136.103.523	1.217.042.093	(43.010.956.484)	(7.824.033.915)
Giảm khác	-	(4.780.171.762)	-	-	(10.178.572)	-	(4.790.350.334)
Tại ngày 31/12/2010	2.326.000.000.000	(125.167.187.659)	43.190.330.243	16.885.683.047	2.406.590.870	78.857.790.859	2.342.173.207.360
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	25.284.687.240	25.284.687.240
Phân bổ vào kết quả kinh doanh	-	192.116.792.349	-	-	-	-	192.116.792.349
Chênh lệch tỉ giá đánh giá lại cuối năm	-	(332.566.751.016)	-	-	-	-	(332.566.751.016)
Phân phối quỹ	-	-	73.394.843.108	1.814.374.762	471.765.472	(78.031.997.491)	(2.351.014.149)
Hoàn nhập quỹ	-	-	(20.523.483.091)	(1.231.300.519)	-	22.147.573.266	392.789.656
Giảm khác	-	53.796.543.275	(443.851.543)	(221.925.771)	-	(3.732.335.514)	49.398.430.447
Tại ngày 31/12/2011	2.326.000.000.000	(211.820.603.051)	95.617.838.717	17.246.831.519	2.878.356.342	44.525.718.360	2.274.448.141.887

23. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

	Công ty Vũng Tàu	Công ty Hà Nội	Công ty Phương Nam	Công ty Thái Bình Dương	Công ty Quốc tế	Công ty Đông Dương	Công ty Cửu Long	Công ty Phương Đông Việt
	YND	YND	YND	YND	YND	YND	YND	YND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010								
Vốn điều lệ của công ty con	76.000.000.000	71.067.536.335	382.565.079.405	942.750.280.000	300.000.000.000	100.000.000.000	230.000.000.000	140.000.000.000
Trong đó:								
Vốn phân bổ cho Tổng Công ty	76.000.000.000	71.067.536.335	205.632.000.000	612.000.000.000	218.324.000.000	38.670.000.000	52.037.720.000	75.974.870.000
Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số	-	-	176.933.079.405	330.750.280.000	81.676.000.000	61.330.000.000	177.962.280.000	64.025.130.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	0%	0%	46,25%	35,08%	27,23%	61,33%	77,37%	45,73%
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011								
Vốn điều lệ của công ty con	76.231.682.000	78.100.000.000	382.565.080.000	942.750.280.000	300.000.000.000	100.000.000.000	230.000.000.000	140.000.000.000
Trong đó:								
Vốn phân bổ cho Tổng Công ty	76.000.000.000	77.800.000.000	205.632.000.000	612.000.000.000	203.209.000.000	38.670.000.000	52.037.720.000	75.974.870.000
Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số	231.682.000	300.000.000	176.933.080.000	330.750.280.000	96.791.000.000	61.330.000.000	177.962.280.000	64.025.130.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	0,30%	0,38%	46,25%	35,08%	32,26%	61,33%	77,37%	45,73%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU B 09-DN

Lợi ích của cổ đông thiểu số:

	Công ty Vũng Tàu VNĐ	Công ty Hà Nội VNĐ	Công ty Phước Nam VNĐ	Công ty Thái Bình VNĐ	Công ty Quốc tế VNĐ	Công ty Đông Dương VNĐ	Công ty Cửu Long VNĐ	Công ty Phước Đông VNĐ	Công ty Việt VNĐ	Tổng VNĐ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010										
Vốn của cổ đông thiểu số	-	-	176.933.079.405	330.750.280.000	106.176.000.000	61.330.000.000	177.962.280.000	64.025.130.000	917.176.769.405	
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-	228.661.179	228.661.179	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(42.764.744.492)	(9.478.266.446)	-	-	-	(19.486.142.529)	(71.729.133.467)	
Quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	9.760.853.607	2.398.413.405	-	-	-	12.159.266.012	
Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	1.315.480.435	1.199.206.703	-	-	-	2.514.687.138	
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	657.740.218	-	-	-	-	657.740.218	
Lợi nhuận chưa phân phối	-	-	(87.661.064.949)	7.628.738.579	13.354.517.937	339.696.679	35.512.877	(27.711.788.797)	(94.014.407.674)	
	-	-	46.507.249.964	340.634.825.393	123.128.138.045	61.669.696.679	177.997.792.877	17.855.859.853	766.993.562.811	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011										
Vốn của cổ đông thiểu số	231.682.000	300.000.000	176.933.080.000	330.750.280.000	121.291.000.000	61.330.000.000	177.962.280.000	64.025.130.000	932.823.452.000	
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-	500.000.000	500.000.000	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(33.841.335)	(64.676.059.039)	(30.048.466.517)	-	-	-	(30.543.223.855)	(125.301.590.746)	
Quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	-	1.669.297.131	-	-	-	1.669.297.131	
Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	1.786.120.692	834.648.566	-	-	-	2.620.769.258	
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	657.740.218	-	-	-	-	657.740.218	
Lợi nhuận chưa phân phối	12.240.190	3.503.554	(87.427.674.901)	109.039.837	26.517.439.305	(4.464.470.782)	1.791.456.855	(27.588.735.879)	(91.047.201.821)	
	243.922.190	269.642.219	24.829.346.966	303.254.714.230	150.312.385.002	56.865.529.218	179.753.736.855	6.393.178.266	731.923.466.940	

Lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh trong năm:

	Công ty Vũng Tàu VNĐ	Công ty Hà Nội VNĐ	Công ty Phước Nam VNĐ	Công ty Thái Bình VNĐ	Công ty Quốc tế VNĐ	Công ty Đông Dương VNĐ	Công ty Cửu Long VNĐ	Công ty Phước Đông VNĐ	Công ty Việt VNĐ	Tổng VNĐ
Năm 2010										
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	-	(80.061.480.363)	21.744.487.808	38.195.843.174	260.615.253	4.783.938.196	(46.655.937.597)	(61.732.553.529)	
Lợi nhuận/(lỗ) của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh	-	-	(37.027.750.375)	7.628.738.579	10.664.301.606	159.835.335	3.701.567.603	(21.336.812.503)	(36.210.119.755)	
Năm 2011										
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	3.535.437.114	1.007.713.155	504.680.043	310.800.452	48.376.468.836	(2.417.282.359)	2.369.397.285	369.072.604	61.557.781.540	
Lợi nhuận/(lỗ) của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh	10.744.839	3.870.837	233.410.207	109.039.837	20.555.075.709	(1.482.519.271)	1.755.943.979	168.785.153	21.354.351.310	

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, Bộ phận kinh doanh dịch vụ cung cấp kho nổi, Bộ phận kinh doanh thương mại và Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải - kinh doanh vận tải bằng tàu và xe taxi
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ cung cấp kho nổi - kinh doanh cung cấp kho nổi cho mỏ dầu
- Bộ phận kinh doanh thương mại - kinh doanh mua bán mặt hàng LPG, xăng dầu và hàng hóa khác
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Năm 2011

Bảng cân đối kế toán

	Dịch vụ vận tải VNĐ	Cung cấp kho nổi VNĐ	Thương mại VNĐ	Dịch vụ khác VNĐ	Tổng VNĐ
Tài sản					
Tài sản bộ phận	4.669.137.753.893	365.050.080.774	1.623.096.558	1.690.914.929	5.037.501.846.154
Lãi từ công ty liên kết	-	-	-	-	3.882.818.736
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	2.987.511.342.345
Tổng tài sản hợp nhất					8.028.896.007.235
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	4.120.589.663.375	228.181.329.123	-	-	4.348.770.992.498
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	683.754.406.810
Tổng nợ phải trả hợp nhất					5.032.525.399.308

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ384 Hoàng Diệu, phường 6, quận 4,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Dịch vụ vận tải VNĐ	Cung cấp kho nổi VNĐ	Thương mại VNĐ	Dịch vụ khác VNĐ	Tổng VNĐ
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.561.257.475.199	210.202.115.835	1.121.902.632.917	264.089.603.024	4.157.451.826.975
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	<u>2.561.257.475.199</u>	<u>210.202.115.835</u>	<u>1.121.902.632.917</u>	<u>264.089.603.024</u>	<u>4.157.451.826.975</u>
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận gộp	282.199.736.528	43.266.392.921	4.855.116.341	67.205.320.752	397.526.566.542
Chi phí không phân bổ					(137.037.805.359)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh					260.488.761.183
Doanh thu hoạt động tài chính					264.614.011.333
Lợi nhuận khác					18.230.307.631
Chi phí tài chính					(472.222.288.408)
Lợi nhuận trước thuế					71.110.791.739
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
Lợi nhuận trong năm					<u>48.718.794.330</u>
Thông tin khác					
Khấu hao					<u>406.921.517.435</u>

Năm 2010**Bảng cân đối kế toán**

	Dịch vụ vận tải VNĐ	Cung cấp kho nổi VNĐ	Thương mại VNĐ	Dịch vụ khác VNĐ	Tổng VNĐ
Tài sản					
Tài sản bộ phận	4.947.516.711.681	371.545.028.728	9.536.921.007	1.863.061.917	5.330.461.723.333
Tài sản không phân bổ					2.430.470.940.844
Tổng tài sản hợp nhất					<u>7.760.932.664.177</u>
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	3.879.029.147.791	252.531.433.923	-	-	4.131.560.581.714
Nợ phải trả không phân bổ					520.205.312.292
Tổng nợ phải trả hợp nhất					<u>4.651.765.894.006</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Dịch vụ vận tải VNĐ	Cung cấp kho nổi VNĐ	Thương mại VNĐ	Dịch vụ khác VNĐ	Tổng VNĐ
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.500.433.273.956	184.273.843.479	756.034.461.872	95.360.633.204	3.536.102.212.511
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	<u>2.500.433.273.956</u>	<u>184.273.843.479</u>	<u>756.034.461.872</u>	<u>95.360.633.204</u>	<u>3.536.102.212.511</u>
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận gộp	303.790.015.209	24.615.077.858	22.234.441.391	15.473.216.516	366.112.750.974
Chi phí không phân bổ					(117.406.255.577)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh					248.706.495.397
Doanh thu hoạt động tài chính					160.464.651.832
Lợi nhuận khác					506.549.275
Chi phí tài chính					(348.038.778.444)
Lợi nhuận trước thuế					61.638.918.060
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(22.692.766.761)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(97.456.497)
Lợi nhuận trong năm					<u>38.848.694.802</u>
Thông tin khác					
Khấu hao					<u>423.686.636.981</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ384 Hoàng Diệu, phường 6, quận 4,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***25. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	2011	2010
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dịch vụ vận tải	2.561.257.475.199	2.500.433.273.956
Dịch vụ cung cấp kho nổi	210.202.115.835	184.273.843.479
Thương mại	1.121.902.632.917	756.034.461.872
Dịch vụ khác	264.089.603.024	95.360.633.204
	<u>4.157.451.826.975</u>	<u>3.536.102.212.511</u>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2011	2010
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dịch vụ vận tải	2.280.125.792.579	2.196.643.258.747
Dịch vụ cung cấp kho nổi	166.935.722.914	159.658.765.621
Thương mại	1.119.811.848.729	733.800.020.481
Dịch vụ khác	196.884.282.272	79.887.416.688
	<u>3.763.757.646.494</u>	<u>3.169.989.461.537</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2011	2010
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.533.770.614.060	1.147.774.119.523
Chi phí nhân công	293.856.509.485	251.998.472.613
Chi phí khấu hao tài sản cố định	406.921.517.435	423.686.636.981
Chi phí dịch vụ mua ngoài	889.436.597.565	854.492.027.525
Chi phí khác	221.406.294.217	142.393.433.722
	<u>3.345.391.532.762</u>	<u>2.820.344.690.364</u>

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2011	2010
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, tiền ủy đầu tư	195.392.516.221	137.825.365.838
Lãi đầu tư cổ phiếu	128.947.500	83.100.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.292.042.656	1.453.274.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	54.417.896.325	16.466.733.594
Doanh thu hoạt động tài chính khác	575.150.031	4.636.178.400
	<u>251.806.552.733</u>	<u>160.464.651.832</u>

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2011	2010
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	166.998.351.691	135.020.543.878
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	92.137.558.986	51.866.680.995
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	192.116.792.349	164.519.560.670
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.563.199.775	(3.684.003.769)
Chi phí tài chính khác	19.406.385.607	315.996.670
	<u>472.222.288.408</u>	<u>348.038.778.444</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ384 Hoàng Diệu, phường 6, quận 4,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	65.663.655.534	61.638.918.060
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(1.181.893.457)	(104.246.505.412)
Trừ: Lãi đầu tư vào công ty liên kết	(12.776.347.489)	-
Cộng: Các khoản lỗ của công ty con	25.553.473.386	126.717.437.960
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	19.465.679.237	12.548.275.616
Thu nhập chịu thuế	96.724.567.211	96.658.126.224
Lỗ năm trước mang sang	(6.179.640.330)	(5.887.059.181)
Thu nhập chịu thuế đã điều chỉnh	90.544.926.881	90.771.067.043
Thuế suất hiện hành	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.636.231.721	22.692.766.761
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	540.411.201	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sau điều chỉnh	23.176.642.922	22.692.766.761

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được tính trong năm như sau:

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Lợi nhuận trong năm	43.271.658.125	38.848.694.802
Phân bổ cho:		
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	17.986.970.885	(36.210.119.755)
- Cổ đông của Tổng công ty	25.284.687.240	75.058.814.557
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	25.284.687.240	71.305.873.829
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền để tính lãi trên cổ phiếu cơ bản	232.600.000	207.672.377
Lãi cơ bản trên cổ phiếu cơ bản	109	343

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT VỐN

Vào ngày 27 tháng 2 năm 2011, Tổng Công ty đã ký hợp đồng đóng mới 1 tàu chở dầu thô trọng tải 104.000 DWT với Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam và Công ty TNHH một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất, gọi tắt là bên Bán. Tổng Công ty đã thực hiện tạm ứng theo Hợp đồng cho bên Bán với số tiền 158.595.459.854 đồng nhằm chuẩn bị cho việc đóng mới tàu con tàu này. Trị giá của hợp đồng này sẽ do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam quyết định, bao gồm giá thẩm định của Bộ tài chính cộng với toàn bộ chi phí hoàn thiện tàu.

Tổng Công ty Vận tải Dầu khí đã ký kết hợp đồng đóng tàu với Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất và chuyển giao cho Công ty. Giá trị ước tính của con tàu là 84.288.802 đô la Mỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, tổng chi phí phát sinh liên quan đến việc đóng tàu là 997.848.347.182 đồng (tương đương 58.598.049 đô la Mỹ).

33. CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Chi phí thuế hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	286.632.772.951	194.949.520.016

69273
HỢP NHẤT
CÔNG T
THÊM H
LỢI T
T. N
HÀ N
R. H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Tại ngày kết thúc niên độ, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2011	31/12/2010
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng một năm	30.979.231.766	102.997.746.217
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	33.930.585.326	357.762.052.735
Sau năm năm	28.381.155.626	286.930.892.976
	<u>93.290.972.717</u>	<u>747.690.691.928</u>

Thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê đất, thuê văn phòng và thuê cơ sở hạ tầng của Tổng Công ty và các công ty con. Các khoản thuê văn phòng được ký cho các giai đoạn từ ba năm đến bảy năm. Các khoản thuê đất được ký với thời hạn từ năm đến bốn mươi năm và khoản thuê cơ sở hạ tầng được ký với thời hạn là 20 năm.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 và 21, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

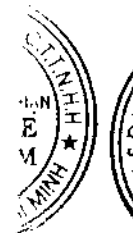
Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2011	31/12/2010
	VNĐ	VNĐ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	819.863.449.693	1.098.494.491.090
Đầu tư tài chính ngắn hạn	471.947.307.700	189.150.481.904
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	849.468.765.802	541.120.746.610
Đầu tư tài chính dài hạn	56.496.612.436	57.154.026.600
Tài sản tài chính khác	17.276.434.478	4.494.909.078
Tổng cộng	<u>2.215.052.570.109</u>	<u>1.890.414.655.282</u>
Công nợ tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn	785.481.513.551	929.406.896.496
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	508.347.521.641	371.926.607.362
Chi phí phải trả	108.533.793.135	119.036.926.363
Vay và nợ dài hạn	3.517.393.619.045	3.173.548.329.366
Tổng cộng	<u>4.919.756.447.372</u>	<u>4.593.918.759.587</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2011	31/12/2010	31/12/2011	31/12/2010
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Đô la Mỹ (USD)	3.575.627.386.396	3.932.309.687.687	215.754.705.446	121.504.483.549
Euro (EUR)	-	-	8.959.372	11.015.433
Yên nhật (JPY)	-	-	27.543	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết. Các khoản đầu tư này được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ384 Hoàng Diệu, phường 6, quận 4,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 năm trở lên VNĐ	Tổng VNĐ
31/12/2011			
Vay và nợ ngắn hạn	785.481.513.551	-	785.481.513.551
Phải trả người bán và phải trả khác	508.347.521.641	-	508.347.521.641
Chi phí phải trả	108.533.793.135	-	108.533.793.135
Vay và nợ dài hạn	-	3.517.393.619.045	3.517.393.619.045
31/12/2010			
Vay và nợ ngắn hạn	929.406.896.496	-	929.406.896.496
Phải trả người bán và phải trả khác	371.926.607.362	-	371.926.607.362
Chi phí phải trả	119.036.926.363	-	119.036.926.363
Vay và nợ dài hạn	-	3.173.548.329.366	3.173.548.329.366

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 năm trở lên VNĐ	Tổng VNĐ
31/12/2011			
Tiền và các khoản tương đương tiền	819.863.449.693	-	819.863.449.693
Đầu tư tài chính ngắn hạn	471.947.307.700	-	471.947.307.700
Phải thu khách hàng và phải thu khác	849.468.765.802	-	849.468.765.802
Đầu tư tài chính dài hạn	-	56.496.612.436	56.496.612.436
Tài sản tài chính khác	483.449.000	16.792.985.478	17.276.434.478
31/12/2010			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.098.494.491.09	-	1.098.494.491.09
Đầu tư tài chính ngắn hạn	189.150.481.904	-	189.150.481.904
Phải thu khách hàng và phải thu khác	541.120.746.610	-	541.120.746.610
Đầu tư tài chính dài hạn	-	57.154.026.600	57.154.026.600
Tài sản tài chính khác	426.641.240	4.068.267.838	4.494.909.078

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ384 Hoàng Diệu, phường 6, quận 4,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÀU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch sau đây với các bên liên quan:

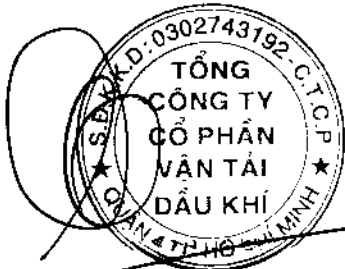
	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Dịch vụ cung cấp		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	<u>1.984.712.031.545</u>	<u>2.091.704.994.837</u>
Chi phí lãi vay		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	<u>44.749.164.520</u>	<u>9.282.417.307</u>
Góp vốn trong năm		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	490.769.460.000
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	<u>-</u>	<u>42.611.680.000</u>

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Lương	3.473.746.839	3.152.387.809
Thưởng	<u>1.937.000.069</u>	<u>1.343.523.000</u>
	<u>5.410.746.908</u>	<u>4.495.910.809</u>

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	31/12/2011	31/12/2010
	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	<u>1.128.253.125.340</u>	<u>346.418.187.579</u>
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	<u>188.827.874.156</u>	<u>97.186.626.131</u>
Các khoản vay phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	<u>1.059.023.230.202</u>	<u>878.660.260.825</u>



Phạm Việt Anh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 10 tháng 4 năm 2012

Nguyễn Thị Kim Anh
 Kế toán trưởng